

# -(으)니까

vì, bởi vì — lý lẽ của người nói

Một cách nói “vì” khác. Nếu -아서/어서 nêu một nguyên nhân đơn thuần, thì đuôi này trình bày lý do như căn cứ của bạn cho điều nói tiếp theo — vì thế chỉ có đuôi này mới dẫn tới một lời đề nghị.

## Cách kết hợp

| Loại gốc từ             | Dạng                    | Ví dụ             |
|-------------------------|-------------------------|-------------------|
| Kết thúc bằng nguyên âm | -니까                     | 가다 → 가니까          |
| Kết thúc bằng phụ âm    | -으니까                    | 먹다 → 먹으니까         |
| Kết thúc bằng ㄹ         | ≡ bị lược bỏ            | 만들다 → 만드니까        |
| Quá khứ                 | -았/었으니까                 | 가다 → 갔으니까         |
| 이다                      | -(이)니까                  | 학생이니까             |
| Theo sau là             | <b>mệnh lệnh, rủ rê</b> | 달으세요, 갑시다, 하지 마세요 |

## Khi nào dùng

Có hai điểm khiến -(으)니까 khác với -아서. Nó chấp nhận câu mệnh lệnh và câu rủ rê.: 추우니까 창문을 달으세요. Và nó có thể gắn thì.: 어제 갔으니까 오늘은 안 가요. Cả hai điều này đều không thể với -아서.

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn — gốc từ kết thúc bằng nguyên âm dùng 니까, bằng phụ âm dùng 으니까 — cùng với hiện tượng ≡ quen thuộc: ≡ bị lược bỏ. 만들다 thành 만드니까, 살다 thành 사니까.

Nó còn một cách dùng thứ hai đáng biết: phát hiện. Gắn vào một hành động, nó có thể mang nghĩa “khi làm X thì mới thấy Y”: 집에 가니까 아무도 없었어요. Ở đây nó hoàn toàn không nêu lý do, chỉ là một trình tự trong đó điều gì đó được nhận ra.

## Ví dụ trong câu

- 1

시간이 없으니까 빨리 가세요.  
Không có thời gian, nên hãy nhanh lên.
- 2

비가 오니까 우산을 가져가세요.  
Trời đang mưa, nên hãy mang ô theo.
- 3

제가 할 테니까 걱정하지 마세요.  
Tôi sẽ lo việc đó, nên đừng lo lắng.
- 4

배고프니까 밥부터 먹읍시다.  
Đói bụng rồi, nên mình ăn trước đi.
- 5

어제 갔으니까 오늘은 안 가도 돼요.  
Hôm qua đã đi rồi, nên hôm nay không cần đi.
- 6

위험하니까 조심하세요.  
Nguy hiểm đấy, nên hãy cẩn thận.

## So sánh với

-아서/어서

Cách kiểm tra rõ nhất là xem về sau. Nếu về thứ hai bảo ai đó làm gì, chỉ -(으)니까 dùng được. Khi chỉ đơn thuần nêu nguyên nhân, dùng cái nào cũng được, dù -아서 nghe trung tính hơn.  
추워서 달았어요. (tôi đã đóng lại) / 추우니까 달으세요. (hãy đóng lại)

Câu chào hỏi cố định

Các câu xã giao cố định luôn dùng -아서. Thay bằng -(으)니까 sẽ nghe như đang tranh luận, như thể bạn đang biện minh cho mình.  
만나서 반갑습니다. / không phải 만나니까 반갑습니다

-(으)ㄴ/는데

-는데 đưa ra bối cảnh mà không khẳng định quan hệ nhân quả. Hãy dùng nó khi bạn đang dẫn dắt vào điều gì đó chứ không phải giải thích.  
추우니까 달으세요. (vì trời lạnh) / 추운데 창문이 열려 있어요. (trời lạnh mà cửa sổ lại đang mở)

## Lưu ý

- X

제가 만들으니까 기다려 주세요.
- O

제가 만드니까 기다려 주세요.  
Gốc từ kết thúc bằng ≡ sẽ lược bỏ ≡ trước đuôi này. Tương tự với 사니까, 아니까, 노니까.
- X

만나니까 반갑습니다.
- O

만나서 반갑습니다.  
Câu chào và câu xin lỗi là các cách nói cố định dựa trên -아서. 늦어서 죄송합니다 cũng theo cách đó.
- X

배가 고파서 밥 먹을까요?
- O

배가 고프니까 밥 먹을까요?  
Câu rủ rê được tính là dạng mệnh lệnh, nên không dùng được -아서. Bất kỳ về nào kết thúc bằng -(으)니까요, -(으)세요, hoặc -(으)십시오 đều cần -(으)니까 ở phía trước.